TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂY HÒA** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 21 - 4 - 2023
V/v: "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

- N phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa***:** Bà Lê Thanh Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn N Nhi và bà Phan Thị Liên

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Hòa tham gia phiên tòa:– Ông Nguyễn N Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 220/2022/TLST-HNGĐ ngày 10/8/2022 về việc "Xin ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 13/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/3/2023, giữa:

- *Nguyên đơn*: T, sinh năm 1978; *Có mặt*;
- *Bị đơn:* N, sinh năm 1972; *Vắng mặt;*

Cùng nơi cư trú: Thôn M, xã S, huyện T, Phú Yên.

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. M, sinh năm 1999;
2. A, sinh năm 2001;
3. B, sinh năm 2003;

Cùng nơi cư trú: Thôn M, xã S, huyện T, Phú Yên;

4. P, sinh năm 1985;

Nơi cư trú: Thôn O, xã S, huyện T, Phú Yên;

5. Ngân hàng C – Phòng Giao dịch huyện T; *Người đại diện theo ủy quyền*: Ông E – Phó giám đốc Phòng Giao dịch huyện T;

(Cùng có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Nguyên đơn T, bị đơn N trình bày:***

1. Quan hệ hôn nhân: Bà T và ông N kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại UBND xã G *(Nay là UBND xã S)* vào năm 1999. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn được gia đình hai bên hòa giải nhưng không đạt kết quả. Hai bên tự xa nhau từ tháng 7/2021 đến nay, không ai còn quan tâm đến ai.

Nhận thấy tình cảm đã hết, bà T xin ly hôn, ông N thống nhất ly hôn.

2. Về con chung: Hai bên thống nhất có 03 con chung tên là M, sinh ngày 14/8/1999; A, sinh ngày 22/12/2001; B, sinh ngày 29/12/2003. Các con đã trưởng N nên thống nhất không yêu cầu gì.

3. Về tài sản chung:

3.1. Tài sản thống nhất: Bà T, ông N thống nhất tài sản gồm có:

- Có nhà, đất tại thôn M, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên. Đất có nguồn gốc của ông H, bà L chuyển nhượng, đã được Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho ông N, bà T. Hiện đang làm thủ tục sang tên nhưng chưa hoàn N, ông H vẫn đứng tên giấy chứng nhận QSD đất.

Bà T đề nghị Tòa phân chia đất thành 02 thửa, bà T xin nhận phần có nhà để có chỗ ở và cho các con về cùng ở; giao phần đất trống cho ông N; ai nhận cao hơn trả chênh lệch tài sản. Ông N đề nghị chia đất thành 04 thửa *(Phần có nhà chia thành 02 thửa, phần đất trống chia thành 02 thửa)* để ai cũng có nhà ở, có đất sử dụng. Ông N xin nhận phần đất, nhà giáp đất công ích của UBND xã S.

- Trên đất, hiện có các loại cây, có số lượng đúng như Hội đồng đã xác định, thống nhất chia hai.

- Bà T, ông N thống nhất ông N bán toàn bộ cây sà cừ có trên đất, giá 1.600.000đ, thống nhất chia hai.

- Có các tài sản, vật dụng khác: Thống nhất có các tài sản, gồm: 01 tủ thờ bằng gỗ; 01 bộ sa lông gỗ; 01 motơ bơm nước; 01 chiếc xe mô tô do ông N đứng tên; 01 xe mô tô bà T đứng tên; 01 tủ lạnh hiệu Samsung; 01 nồi cơm điện; 01 tủ chén; 01 bếp ga + bình ga. Hai bên thống nhất chia hai số tài sản này. Bà T xin nhận xe mô tô do bà T đứng tên và 01 motơ bơm nước; số còn lại giao ông N sở hữu, ông N trả chênh lệch tài sản.

3.2. Tài sản không thống nhất:

- Bà T khai có 03 giường gỗ, yêu cầu chia hai; ông N khai 03 cái giường là tài sản riêng của ông N có trước khi kết hôn với bà T nên không chấp nhận chia. Tại phiên tòa, bà T thống nhất 03 cái giường này là của riêng ông N, thống nhất giao ông N sở hữu.

- Ông N khai có số tiền chuyển nhượng đất 100.000.000đ bà T quản lý và cho ông X mượn 10.000.000đ, ông X đã trả bà T, tổng cộng: 110.000.000đ, yêu cầu chia hai; bà T khai đã sử dụng số tiền 110.000.000đ này chi phí gia đình, nuôi con ăn học hết nên không chấp nhận chia.

- Ông N khai có 01 bàn tròn inox + 10 ghế nhựa, giá 2.200.000đ hiện bà T quản lý, yêu cầu chia hai; bà T khai tài sản này là mượn của ông P, đã trả lại, không phải tài sản chung nên không chấp nhận chia.

- Ông N khai có 02 cái xoong lớn, trị giá 600.000đ/cái và thùng phuy nhựa đựng nước, giá 300.000đ bà T đang quản lý; yêu cầu chia; bà T không thừa nhận có tài sản này, không chấp nhận yêu cầu của ông N.

- Ông N khai bà T đã đào, bứng 04 cây trà xanh, 50 cây mai đem đi nơi khác, yêu cầu chia hai. Bà T khai chỉ đào đi 20 cây mai, 03 cây trà xanh, thống nhất trả lại chênh lệch tài sản cho ông N.

- Ông N khai bà T chặt bỏ 10 cây mít nhỏ, chưa có trái khoảng 02 năm tuổi; bà T khai mít bị chết nên chặt bỏ để canh tác đất.

- Ông N khai ông đi làm về đưa cho bà T tổng số tiền 42.000.000đ *(Đưa tổng cộng 04 lần, 01 lần đưa 16.000.000đ; 01 lần đưa 8.000.000đ; 01 lần đưa 8.000.000đ; 01 lần đưa 10.000.000đ)*, yêu cầu chia hai. Bà T không thừa nhận việc này nên không chấp nhận yêu cầu của ông N.

- Bà T khai có 03 con bò, ông N đã bán 49.000.000đ, yêu cầu chia hai. Ông N khai ông có bán 03 con bò tổng số tiền 49.000.000đ nhưng trước đó, bà T đã bán 04 con bò trị giá 85.000.000đ nên đề nghị nếu đã chia thì yêu cầu chia tổng số tiền bán bò nói trên. Bà T không thừa nhận việc tài sản có 04 con bò bà đã bán như ông N khai.

4. Về nợ: Bà T khai có vay của Ngân hàng C – Phòng Giao dịch huyện T số tiền là 40.000.000đ để cho các con đi học, yêu cầu chia hai nợ, có tính lại tiền lãi do bà T tự trả cho Ngân hàng. Ông N không thừa nhận nợ, không chấp nhận cùng trả. Tại phiên tòa, bà T không yêu cầu tính lại tiền lãi bà đã trả, chỉ yêu cầu chia hai nợ gốc và lãi phát sinh chưa trả.

**** Người có QLNVLQ Phòng Giao dịch huyện T trình bày:*** Ngày 07/12/2019, hộ bà T, ông N do bà T đứng tên vay số tiền số tiền 40.000.000đ gồm chương trình Học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, đối với sinh viên A, số tiền 20.000.000đ và đối với sinh viên M số tiền 20.000.000đ. Nay, yêu cầu bà T, ông N trả số nợ 40.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 21.4.2023 là: 101.228đ. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

**** Người có QLNVLQ M, A, B đồng trình bày:***

Chị M, chị A, anh B là con của ông N, bà T. Ông N, bà T có nhà, đất ở thôn M, xã S, hiện đang do ông N quản lý. Chị M, chị A, anh B có nguyện vọng đề nghị Tòa án giao phần đất có nhà ở cho mẹ là bà T sở hữu sử dụng, tạo điều kiện cho chị M, chị A, anh B có thể sinh sống cùng bà T trong ngôi nhà này. Ngoài ra, cả 03 chị em đều đi học Đại học nên chi phí rất cao, bà T không có khả năng nuôi nên đã phải vay mượn, trong đó có vay tiền theo chương trình học sinh sinh viên của Ngân hàng C huyện T đến nay vẫn chưa trả được. Vì vậy, đề nghị Tòa xem xét khoản nợ này theo yêu cầu của mẹ là bà T.

**** Người có QLNVLQ P trình bày:*** Ông P là em của bà T. Vào thời gian nào không nhớ, vợ chồng bà T, ông N có khách đến chơi và bà T, ông N đã mượn của ông P 01 bàn tròn Inox + 10 ghế nhựa để tiếp khách. Sau đó, đã trả lại cho ông P nên không chấp nhận yêu cầu của ông N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Hòa tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã xác định đúng mối quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách pháp lý của các đương sự, chấp hành đúng trình tự, thủ tục thu thập tài liệu, chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký cũng đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ pháp luật quy định.

- Việc giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà T, ông N.

+ Về con chung: Các con chung đã trưởng N nên không xét.

+ Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà T, ông N:

++ Giao bà T sở hữu toàn bộ nhà, vật kiến trúc xây dựng trên diện tích đất 1.203,3m^2, toàn bộ cây trên diện tích đất này và số cây bà T thừa nhận đã đào bứng đi nơi khác; giao bà T sở hữu 01 mô tơ bơm nước, 01 xe mô tô biển số 78AE – 033.93 do bà T đứng tên. Chấp nhận việc bà T đã chi phí nuôi con ăn học, chi phí gia đình hết ½ số tiền chuyển nhượng đất, tiền ông X trả nợ, số còn lại giao bà T sở hữu;

++ Giao ông N sử dụng diện tích đất 1.506,7m^2 *(thửa đất trống);* toàn bộ cây có trên thửa đất này. Giao ông N sở hữu vật dụng gồm: Xe mô tô biển số 78F1 – 126.84 do ông N đứng tên, 01 tủ thờ, 01 bộ sa lông, 01 tủ lạnh, 01 nồi cơm điện, 01 tủ chén, 01 bếp ga +bình ga. Giao ông N được sở hữu tiền bán bò 39.000.000đ, tiền bán cây sà cừ 1.600.000đ;

++ Bà T có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho ông N theo quy định;

++ Chấp nhận sự thỏa thuận của bà T, ông N về việc 03 cái giường là tài sản riêng của ông N;

++ Bác yêu cầu của ông N về việc yêu cầu chia tiền bán bò 85.000.000đ, tiền ông N khai đưa cho bà T 42.000.000đ, 01 bàn tròn Inox +10 ghế nhựa, 02 cái xoong, 01 thùng phuy nhựa.

+ Về nợ: Chấp nhận yêu cầu của bà T và Ngân hàng: Buộc ông N, bà T có trách nhiệm trả toàn bộ nợ cho Ngân hàng C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét ý kiến trình bày của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Tất cả người có QLNVLQ có đơn xin xét xử vắng mặt. Áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà T, ông N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã G *(Nay là UBND xã S)*, huyện T, tỉnh Phú Yên vào ngày 08/4/1999 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, hai bên có mâu thuẫn và tự xa nhau từ tháng 7/2021 đến nay, không ai còn quan tâm đến ai. Như vậy, đủ cơ sở xác định mâu thuẫn giữa bà T, ông N đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chấp nhận sự thuận tình ly hôn của bà T, ông N.

[3] Về con chung: Có 03 con tên là M, sinh ngày 14/8/1999; A, sinh ngày 22/12/2001; B, sinh ngày 29/12/2003. Các con đã trưởng N, thống nhất không yêu cầu gì nên không xét.

[4] Về tài sản chung:

[4.1] Đối với nhà, đất, cây trên đất:

[4.1.1] Nhà, đất: Ông N, bà T khai có nhà, đất tại thôn M, xã S, đất có nguồn gốc của ông H, bà L chuyển nhượng.

Xét: Đất có tổng diện tích 2.710m^2 thuộc thửa số 28A, tờ bản đồ 299, tọa lạc tại thôn M, xã S, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số G 679713, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số 00703, ngày 18/9/1998 do UBND huyện Tuy Hòa cấp cho ông H, đã được Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho ông N, bà T theo Bản án dân sự phúc thẩm số 40/2021/DS-PT, ngày 02/6/2021 nên đây tài sản chung của ông N, bà T.

Bà T đề nghị Tòa phân chia đất thành 02 thửa, bà T xin nhận phần có nhà để có chỗ ở và cho các con về cùng ở; giao phần đất trống cho ông N; ai nhận cao hơn trả giá trị chênh lệch. Ông N đề nghị chia phần đất thành 04 thửa *(Phần có nhà thành 02 thửa, phần đất trống chia thành 02 thửa)* để ai cũng có nhà ở, có đất sử dụng.

Xét: Qua xem xét thẩm định tại chỗ, phần đất có nhà, vật kiến trúc của ông N, bà T không thể chia thành 02 thửa như ông N yêu cầu vì nếu chia như vậy sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ kết cấu ngôi nhà. Do đó, chấp nhận yêu cầu của bà T về việc chia thửa đất thành 02 thửa *(01 thửa có toàn bộ nhà, vật kiến trúc; 01 thửa đất trống).*

Đối với việc bà T xin nhận nhà, phần đất có nhà: Xét bà T là phụ nữ, hiện không có chỗ ở và các con của bà T đều có nguyện vọng đề nghị Tòa giao phần này cho bà T, tạo điều kiện cho các con được sống cùng bà T trong ngôi nhà. Do đó, chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cho bà T sử dụng thửa đất có diện tích 1.203,3m^2 *(Thửa số 1, số 2 trong sơ đồ đất),* trị giá: 1.203,3m^2 x 200.000đ/m^2 = **240.660.000đ** và toàn bộ nhà, vật kiến trúc trên đất có tổng trị giá: **147.095.910đ.** Giao ông N sử dụng thửa đất trống có diện tích 1.506,7m^2 *(Thửa số 3, số 4 trong sơ đồ đất)*, trị giá: 1.506,7m^2 x 200.000đ/m^2 = **301.340.000đ**; bà T trả chênh lệch tài sản cho ông N theo quy định.

[4.1.2] Đối với cây trên đất:

- Các bên thống nhất hiện trên đất có các loại cây, số loại cây đúng như Hội đồng định giá đã xác định, thống nhất chia 2 nên chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

- Đối với việc ông N khai bà T đã đào, bứng đi 04 cây chè *(Cây trà),* 50 cây mai đem đi nơi khác. Bà T khai chỉ đào, bứng đi 20 cây mai, 03 cây trà. Ông N khai nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên chấp nhận việc bà T đào, bứng đi 20 cây mai, 03 cây trà như bà T đã thừa nhận, giao bà T sở hữu số tài sản này, trả chênh lệch tài sản cho ông N.

- Ông N khai bà T chặt bỏ 10 cây mít nhỏ, bà T khai do mít bị chết nên chặt bỏ để canh tác đất. Ông N khai nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở cho rằng bà T có hành vi hủy hoại, chặt phá mít, mà do mít bị chết nên bà T mới chặt bỏ. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu của ông N về việc yêu cầu chia đối với số tài sản này.

Như vậy, giao cho ông N, bà T sở hữu cây như sau:

+ Giao cho bà T sở hữu số cây, gồm: 01 cây xoài có trái, trị giá: ***1.400.000đ***; 01 cây bưởi có trái, trị giá: ***300.000đ***; 11 cây trà *(gồm 08 cây còn trên đất, 03 cây bà T đã đào, bứng đi nơi khác)* x 60.000đ/cây = ***660.000đ***; 01 cây mận, trị giá: ***300.000đ***; 15 cây mít chưa có trái trị giá: 15 cây x 150.000đ/cây = ***2.250.000đ***; 01 cây bạch đàn, trị giá: ***100.000đ***; 05 cây bơ có trái, trị giá: 05 cây x 400.000đ/cây = ***2.000.000đ***; 01 cây bơ chưa có trái, trị giá: ***160.000đ***; 08 cây mãng cầu có trái, trị giá: 08 cây x 200.000đ/cây = ***1.600.000đ***; 20 cây mai *(bà T đã đào, bứng đi nơi khác)*, trị giá: 20 cây x 360.000đ/cây = ***7.200.000đ***. Tổng cộng cây trị giá: **15.970.000đ.**

+ Giao ông N sở hữu cây trên đất gồm: 03 cây mít x 150.000đ/cây = ***450.000đ***; 05 cây bơ có trái x 400.000đ/cây = ***2.000.000đ***; 06 cây bơ chưa có trái x 160.000đ/cây = ***960.000đ***. Tổng cộng cây có giá trị: **3.410.000đ.**

Bà T có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho ông N theo quy định.

[4.2] Đối với số tiền bán cây sà cừ: Bà T, ông N thống nhất ông N bán toàn bộ cây sà cừ có trên đất, giá 1.600.000đ, thống nhất chia hai. Xét sự thỏa thuận này là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[4.3] Đối với các tài sản, vật dụng khác:

[4.3.1] Đối với các vật dụng thống nhất: Qua định giá, các vật dụng có giá trị như sau:

+ 01 tủ thờ bằng gỗ, trị giá: 21.200.000đ

+ 01 bộ sa lông gỗ, trị giá: 26.500.000đ;

+ 01 motơ bơm nước, trị giá: 800.000đ;

+ 01 chiếc xe mô tô biển số 78F1 – 126.84 do ông N đứng tên, trị giá: 4.000.000đ;

+ 01 xe mô tô, biển số 78AE – 033.93 do bà T đứng tên, trị giá: 5.500.000đ;

+ 01 tủ lạnh hiệu Samsung, trị giá: 3.000.000đ;

+ 01 nồi cơm điện, trị giá: 500.000đ;

+ 01 bếp ga + bình ga, trị giá: 600.000đ.

+ 01 tủ chén, trị giá: 500.000đ.

Xét thấy số tài sản này, bà T đang quản lý xe mô tô biển số 78AE – 033.93 do bà T đứng tên và mô tơ bơm nước hiện đang nằm dưới giếng *(Cái giếng được giao cho bà T sở hữu nói trên);* số còn lại do ông N quản lý nên để thuận lợi cho việc phân chia, chấp nhận sự yêu cầu của bà T: Giao bà T sở hữu 01 xe mô tô biển số 78AE – 033.93 do bà T đứng tên và 01 motơ bơm nước, có tổng trị giá: 6.300.000đ; số còn lại giao ông N sở hữu, tổng trị giá: 56.300.000đ, ông N trả chênh lệch tài sản cho bà T theo quy định.

[4.3.2] Đối với vật dụng là 03 cái giường: Qua định giá, 03 giường trị giá: 5.000.000đ/giường x 03 giường = 15.000.000đ. Bà T yêu cầu chia hai; ông N khai 03 cái giường là tài sản riêng của ông N có trước khi kết hôn với bà T nên không chấp nhận chia. Tại phiên tòa, bà T thống nhất 03 cái giường này là tài sản riêng của ông N như ông N khai, thống nhất giao cho ông N sở hữu.

[4.4] Đối với tiền chuyển nhượng đất, tiền ông X trả nợ: Các bên thống nhất bà T chuyển nhượng đất số tiền 100.000.000đ và ông X trả cho bà T số tiền 10.000.000đ; ông N yêu cầu chia hai; bà T khai đã sử dụng chi phí gia đình, nuôi con hết nên không chấp nhận chia.

Xét thấy, bà T khai đã chi phí hết nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, bà T, ông N có 03 con chung đều đi học đại học nên việc chi phí gia đình, nuôi các con ăn học là sự thật. Do đó, chấp nhận việc bà T chi phí gia đình, nuôi con ăn học hết ½ số tiền nói trên, số còn lại, bà T có trách nhiệm trả ông N ½.

[4.5] Ông N khai vợ chồng có những tài sản gồm: 01 bàn tròn inox + 10 ghế nhựa; 02 cái xoong lớn; 01 thùng phuy nhựa đựng nước; ông N đưa cho bà T tổng số tiền 42.000.000đ, yêu cầu chia hai. Bà T không thừa nhận có các tài sản trên.

Xét: Ông N không cung cấp được chứng minh, nên không có cơ sở cho rằng vợ chồng ông N, bà T có những tài sản trên. Do đó, không chấp nhận yêu cầu của ông N.

[4.6] Bà T khai có 03 con bò, ông N đã bán 49.000.000đ, yêu cầu chia hai. Ông N khai ông có bán 03 con bò tổng số tiền 49.000.000đ nhưng trước đó, bà T đã bán 04 con bò trị giá 85.000.000đ nên đề nghị nếu đã chia thì yêu cầu chia tổng số tiền bán bò nói trên. Bà T không thừa nhận việc tài sản có 04 con bò bà đã bán như ông N khai. Ông N cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, không có cơ sở cho rằng tài sản chung có 85.000.000đ tiền bán 04 con bò như ông N khai, chấp nhận yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông N chia hai tiền bán 03 con bò nói trên.

Như vậy, bà T nhận tài sản có tổng giá trị là: **465.025.000đ** *(gồm giá trị đất: 240.660.000đ; giá trị nhà, vật kiến trúc: 147.095.910đ; giá trị cây: 15.970.000đ; giá trị vật dụng gia đình: 6.300.000đ; tiền chuyển nhượng đất, tiền ông X trả còn lại sau khi đã chi phí gia đình: 55.000.000đ)*. Ông N nhận tài sản có tổng giá trị: **411.650.000đ** *(gồm giá trị đất: 301.340.000đ, giá trị cây: 3.410.000đ; vật dụng 56.300.000đ; tiền bán bò: 49.000.000đ; tiền bán xà cừ: 1.600.000đ)*.

[5] Về nợ: Bà T khai có vay Ngân hàng C – Chi nhánh Phòng Giao dịch huyện T số tiền là 40.000.000đ để cho các con đi học, yêu cầu chia hai. Ông N không thừa nhận nợ, không chấp nhận cùng trả.

Xét thấy bà T là người đứng tên vay của Ngân hàng C huyện T số tiền 40.000.000đ nhưng đây là tiền vay theo chương trình học sinh sinh viên để nuôi con tên M và A học Đại học nên đây là nợ chung của ông N, bà T. Do đó, chấp nhận yêu cầu của bà T và Ngân hàng: Buộc ông N, bà T phải trả cho Ngân hàng số nợ vay gốc: 40.000.000đ và lãi tính đến ngày 21/4/2023 là: 101.228đ.

Đối với việc bà T yêu cầu tính lại tiền lãi bà đã trả: Tại phiên tòa, bà T không yêu cầu về việc này nên không xét.

Xét, bà T là người đứng tên vay tiền của Ngân hàng nên để thuận lợi cho việc trả nợ, giao cho bà T trả toàn bộ nợ cho Ngân hàng, tính trừ vào tài sản bà T nhận; số còn lại các bên chia trả chênh lệch tài sản cho nhau theo quy định.

[6] Như vậy, sau khi trả nợ, bà T còn phải trả chênh lệch tài sản cho ông N: [465.025.000đ *(Giá trị tài sản bà T được sở hữu, sử dụng)* – 411.650.000đ *(Giá trị tài sản ông N được sở hữu, sử dụng)* – 40.101.228đ *(nợ của Ngân hàng C)]* : 2 = 6.636.886đ, quy tròn số: **6.637.000đ *(Sáu triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng).***

[7] Về án phí: Bà T phải chịu án phí về yêu cầu xin ly hôn: ***300.000đ***, án phí về tài sản chung được hưởng được tính như sau: Tổng tài sản bà T được hưởng: [876.675.000đ *(Tổng tài sản chung)* – 40.101.228đ *(Tổng nợ chung)*]:2 = 418.286.886đ. Như vậy, án phí về tài sản bà T phải chịu: 20.000.000đ + (18.286.886đ x 4%) = ***20.731.475đ***; án phí nợ chung: 40.101.228đ: 2 x 5% = ***1.002.530đ***. Tổng cộng: 22.034.005đ, quy tròn số: **22.034.000đ.**

Ông N phải chịu án phí về tài sản chung: ***20.731.475đ***; án phí về nợ chung: ***1.002.530đ***; án phí về phần tài sản bị bác yêu cầu: [85.000.000đ *(Tiền bò)* + 2.200.000đ *(Bộ bàn tròn Inox + 10 ghế nhựa)* + 42.000.000đ *(Tiền đi làm về đưa cho bà T)* + 1.200.000đ *(Giá trị 02 cái xoong)* + 300.000đ *(Giá trị thùng phuy)*] :2 x 5% = ***3.267.500đ***; án phí về tài sản riêng được hưởng: 15.000.000đ *(Giá trị 03 cái gường)* x 5% = ***750.000đ***. Tổng cộng: 25.751.505đ, quy tròn số: **25.751.000đ.**

[8] Về chi phí định giá: Tổng chi phí định giá, thẩm định tại chỗ: 10.000.000đ. Bà T, ông N, mỗi người phải chịu: 5.000.000đ. Bà T đã nộp tạm ứng 10.000.000đ nên ông N có trách nhiệm trả lại cho bà T số tiền 5.000.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 55, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 468 Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Chấp nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà T và ông N.

2. Về tài sản chung, nợ:

2.1. Giao cho bà T được sử dụng đất, sở hữu nhà, vật kiến trúc, cây trên đất, tiền, vật dụng, cụ thể như sau:

- Giao bà T được sử dụng diện tích: 1.203,3m^2 đất BHK *(gồm thửa ký hiệu số 1, số 2 trong sơ đồ đất),* trị giá: ***240.660.000đ*** *(Hai trăm bốn mươi triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng)*. Diện tích đất này thuộc một phần thửa đất số 28A, tờ bản đồ 299, tọa lạc tại thôn M, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số G 679713, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số 00703, ngày 18/9/1998 do UBND huyện Tuy Hòa cấp cho ông H. Đất có giới cận: Phía đông giáp thửa đất số 300 do UBND xã S quản lý; phía nam giáp đường đi; phía tây giáp phần đất giao cho ông N; phía bắc giáp thửa 289;

(Có sơ đồ kèm theo);

- Giao cho bà T được sở hữu toàn bộ nhà, vật kiến trúc trên thửa đất trên, có tổng giá trị: ***147.095.910đ*** *(Một trăm bốn mươi bảy triệu không trăm chín mươi lăm nghìn chín trăm mười đồng)*;

- Giao cho bà T được sở hữu toàn bộ số cây trên thửa đất nói trên, tổng trị giá: ***15.970.000đ*** *(Mười lăm triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng)*;

- Giao bà T sở hữu 01 motơ bơm nước; 01 xe mô tô biển số 78AE – 033.93 do bà T đứng tên; có tổng giá trị: ***6.300.000đ*** *(Sáu triệu ba trăm nghìn đồng)*; *(Bà T đã quản lý xe mô tô);*

- Giao bà T được sở hữu số tiền chuyển nhượng đất, tiền ông X trả nợ: ***55.000.000đ*** *(Năm mươi lăm triệu đồng), (Bà T đã quản lý);*

Tổng giá trị tài sản giao bà T: **465.025.000đ** *(Bốn trăm sáu mươi lăm triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng).*

2.2. Giao cho ông N được sử dụng đất, sở hữu cây trên đất, tiền, vật dụng, cụ thể như sau:

- Giao ông N được sử dụng diện tích: 1.506,7m^2 đất BHK *(gồm thửa số 3, số 4 trong sơ đồ đất),* trị giá: **301.340.000đ** *(Ba trăm lẻ một triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng)*. Diện tích đất này thuộc một phần thửa đất số 28A, tờ bản đồ 299, tọa lạc tại thôn M, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số G 679713, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số 00703, ngày 18/9/1998 do UBND huyện Tuy Hòa cấp cho ông H. Đất có giới cận: phía bắc giáp thửa đất số 289; phía nam giáp đường đi; phía đông giáp phần đất giao cho bà T; phía tây giáp thửa 290, thửa 298;

(Có sơ đồ kèm theo);

- Giao cho ông N được sở hữu toàn bộ số cây trên thửa đất trên, tổng trị giá: **3.410.000đ** *(Ba triệu bốn trăm mười nghìn đồng)*;

- Giao cho ông N được sở hữu vật dụng gồm: 01 tủ thờ bằng gỗ; 01 bộ sa lông gỗ; 01 chiếc xe mô tô biển số 78F1 – 126.84 do ông N đứng tên; 01 tủ lạnh hiệu Samsung; 01 nồi cơm điện; 01 tủ chén; 01 bếp ga +bình ga; có tổng trị giá: **56.300.000đ** *(Năm mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng);*

- Giao cho ông N được sở hữu số tiền bán bò, bán cây sà cừ: **50.600.000đ** *(Năm mươi triệu sáu trăm nghìn đồng)*.

Tổng giá trị tài sản giao cho ông N: **411.650.000đ** ***(Bốn trăm mười một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).***

(Toàn bộ tài sản trên, ông N đã quản lý);

Bà T, ông N có trách nhiệm liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai đất theo quy định.

2.3. Bà T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C – Phòng Giao dịch huyện T: 40.000.000đ *(Bốn mươi triệu đồng)* vốn vay và lãi tính đến ngày xét xử *(ngày 21/4/2023):* 101.228đ *(Một trăm lẻ một nghìn hai trăm hai mươi tám đồng)*. Tổng cộng: **40.101.228đ** *(Bốn mươi triệu một trăm lẻ một nghìn hai trăm hai mươi tám đồng).*

Kể từ ngày 22/4/2023, bà T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho đến khi thanh toán xong. Trường hợp trong hợp đồng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bà T phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo

quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2.4. Bà T có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho ông N số tiền: **6.637.000đ** *(Sáu triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng).*

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.5. Ghi nhận sự thỏa thuận của bà T, ông N: Giao ông N được sở hữu tài sản riêng là 03 cái giường gỗ, có tổng trị giá: **15.000.000đ** *(Mười lăm triệu đồng), (Ông N đã quản lý)*.

2.6. Bác yêu cầu của ông N về việc yêu cầu chia tài sản gồm 01 bàn tròn Inox + 10 cái ghế nhựa, 02 cái xoong, 01 thùng phuy nhựa, số tiền bán 04 con bò: 85.000.000đ, tiền đưa bà T: 42.000.000đ.

3. Về án phí:

+ Bà T phải chịu: **22.034.000đ** *(Hai mươi hai triệu không trăm ba mươi bốn nghìn đồng)*. Số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp tại biên lai thu tiền số 0005757 ngày 09/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên. Như vậy, bà T còn phải nộp: **21.734.000đ** *(Hai mươi mốt triệu bảy trăm ba mươi bốn nghìn đồng)*.

+ Ông N phải chịu: **25.751.000đ** *(Hai mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi mốt nghìn đồng).* Số tiền này được khấu trừ số tiền 1.000.000đ *(Một triệu đồng)* mà ông N đã nộp tại Phiếu thu tạm ứng án phí số 0005983 ngày 07/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên. Như vậy, ông N còn phải nộp: **24.751.000đ** *(Hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi mốt nghìn đồng).*

4. Về chi phí định giá, thẩm định tại chỗ: Tổng chi phí định giá, thẩm định tại chỗ: 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)*. Bà T, ông N, mỗi người phải chịu: 5.000.000đ *(Năm triệu đồng).* Bà T đã nộp tạm ứng 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)* nên ông N có trách nhiệm trả lại cho bà T số tiền: 5.000.000đ *(Năm triệu đồng).*

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn, Người có QLNVLQ vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND H. Tây Hòa;
- Cục THADS H. Tây Hòa;
- UBND xã S
(GĐKKH số 09, ngày 08/4/1999);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, AV.

Lê Thanh Huệ